

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 13-17 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致

Câu hỏi 13-17: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

例如： Ví dụ:		diànshì 电视 tivi	×
		fēijī 飞机 máy bay	✓
13.		kàn shū 看书	
14.		xuéxiào 学校	
15.		liù yuè liù hào 六月六号	
16.		chī Zhōngguó cài 吃 中国 菜	
17.		qù xuéxiào 去 学校	

第二部分 Phần 2

第 18-22 题：看问题，选择正确的回答

Câu hỏi 18-22: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

Nǐ hē shuǐ ma?
例如：你喝水吗？

Ví dụ: Anh có uống nước không?

☒ F

Tā èrshíjiǔ suì.
A 她 29 岁。

Jīntiān xīngqī jǐ?
18. 今天 星期几？

☐

Jīntiān xīngqīrì.
B 今天 星期日。

Jīntiān shì jǐ yuè jǐ hào?
19. 今天 是几月 几号？

☐

Wǒ qù tóngxué jiā kàn shū.
C 我 去 同学 家 看 书。

Nǐ de Hànyǔ lǎoshī duō dà le?
20. 你的 汉语 老师 多大了？

☐

Wǒ bú huì, wǒ bàba huì.
D 我 不会，我爸爸会。

Míngtiān nǐ zuò shénme?
21. 明天 你 做 什么？

☐

Jīntiān shì shí yuè wǔ hào.
E 今天 是 10 月 5 号。

Nǐ huì shuō Hànyǔ ma?
22. 你会 说 汉语 吗？

☐

Hǎo de, xièxie!
F 好 的，谢谢！

第三部分 Phần 3

第 23–30 题：看句子，选择正确的词语填空

Câu hỏi 23-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

jǐ yuè hào míngzì xīngqī
A 几 B 月 C 号 D 名字 E 星期

Nǐ jiào shénme

例如：你叫 什么 (D) ?

Ví dụ: Anh tên gì?

Zuótiān shì sān.

23. 昨天 是 () 三。

Míngtiān xīngqī

24. 明天 星期 () ?

Jīntiān shì jiǔ sānshíyī hào, xīngqī liù.

25. 今天 是 9 () 31 号，星期 六。

Nǐ shí yuè jǐ qù Zhōngguó?

26. 你 10 月 几 () 去 中国？

wèn qù zuò huì
F 问 G 去 H 做 I 会

Míngtiān wǒ yí ge Zhōngguó péngyou jiā chī fàn.

27. 明天 我 () 一个 中国 朋友 家吃饭。

Míngtiān xīngqī liù, nǐ shénme?

28. 明天 星期 六，你 () 什么？

Wǒ shuō Hànyǔ, bù xiě Hànzì.

29. 我 () 说 汉语，不 () 写 汉字。

Qǐng zhège Hànzì zěnmé dú?

30. 请 (), 这个 汉字 怎么 读？